

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

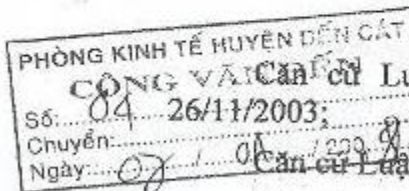
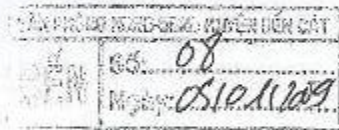
Số: 72 /2008/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 12 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành quy định giá các loại đất năm 2009
trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày

26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số: 27/2008/NQ-HĐND7 ngày 17/12/2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về phương án ban hành giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Bình Dương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này quy định giá các loại đất năm 2009 trên địa bàn tỉnh Bình Dương, để làm cơ sở:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Thu tiền sử dụng đất, thuê đất khi thực hiện giao đất, cho thuê đất.

3. Tính giá trị tài sản khi giao đất, cổ phần hóa.

4. Xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế theo Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai.

5. Tính các nghĩa vụ tài chính khác về đất theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2009 và thay thế Quyết định số 124/2007/QĐ-UBND ngày 21/12/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *l*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra Văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh, Các Đoàn thể;
- Chủ tịch và PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- Website tỉnh Bình Dương;
- LĐVP, Lm, HCTC, TH; Hưng (HC);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



l
Nguyễn Hoàng Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN CÁT

Số 13 /SY

Nơi nhận:

- TT. HU, TT HĐND;
- CT, PCT UBND;
- Các cơ quan phòng, ban, đoàn thể, khối Đảng; TĐ, HCTC
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, LĐVP, TH, Nam, Ng.

SAO Y BẢN CHÍNH

Bến Cát, ngày 06 tháng 01 năm 2009



CHỦ TỊCH
CHÍNH VĂN PHÒNG

l
Nguyễn Văn Thương

Quy định
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2009 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 72 /2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Điều 1. Giá đất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000 đ/m ²)					
	TX.Thủ Dầu Một + Dĩ An + Thuận An		Bến Cát + Tân Uyên		Phú Giáo + Dầu Tiếng	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
1. Đất trồng cây hàng năm:						
Vị trí 1	160	130	110	80	70	60
Vị trí 2	130	110	90	70	60	50
Vị trí 3	100	90	70	60	50	40
Vị trí 4	70	70	55	55	35	35
2. Đất trồng cây lâu năm:						
Vị trí 1	190	150	120	100	80	70
Vị trí 2	150	130	110	80	70	60
Vị trí 3	110	100	90	70	60	50
Vị trí 4	80	80	65	65	45	45
3. Đất rừng sản xuất:	60	50	50	45	45	30
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	80	70	70	60	50	45

Ghi chú:

- Khu vực 1 (KV1): Là đất trên địa bàn các xã nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý; các trục đường giao thông trên địa bàn các phường, thị trấn, đầu mối giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng do huyện, xã quản lý, tối thiểu phải là đường cấp phối sỏi đá mặt đường rộng từ 4 mét trở lên do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp và cách hành lang bảo vệ (HLBV) đường bộ trong phạm vi 100 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 200 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 200 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLBV đường bộ trên 300 mét.

- Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.

Điều 2. Giá đất ở tại nông thôn

Loại đất	Đơn giá chuẩn theo khu vực (ĐVT: 1.000đ/ m ²)					
	TX.TDM + Thuận An + Dĩ An		Bến Cát + Tân Uyên		Phú Giáo + Dầu Tiếng	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	1.540	1.100	1.000	750	660	450
Vị trí 2	1.100	900	750	500	360	300
Vị trí 3	650	550	500	380	260	200
Vị trí 4	370	370	300	300	150	150

Ghi chú:

- Khu vực 1 (KV1): là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông do Trung ương (QL) và tỉnh (ĐT) quản lý, đầu mỗi giao thông, khu thương mại, khu công nghiệp, khu sản xuất, khu du lịch, khu dân cư – đô thị mới.

- Khu vực 2 (KV2): là đất ở trên địa bàn các xã và nằm ven trục đường giao thông nông thôn, giao thông nội đồng do huyện, xã quản lý, tối thiểu phải là đường cấp phối sỏi đỏ mặt đường rộng từ 4 mét trở lên do Nhà nước, tổ chức hoặc nhân dân đầu tư.

- Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 50 mét.

- Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 150 mét.

- Vị trí 3: Thửa đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 150 mét đến 300 mét.

- Vị trí 4: Thửa đất cách HLBV đường bộ trên 300 mét.

- Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.

- Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục I và II đính kèm.

- Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí đất, nhiều trục đường thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng vị trí đất, trục đường để áp giá.

- Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.

- Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề mặt đường rộng từ 4 mét trở lên chưa được xếp loại trong phụ lục I và II thì áp dụng theo hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.

- Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 02 mét đến dưới 4 mét thì áp dụng theo hệ số $D = 0,35$ trong cùng khu vực để áp giá.

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị (ĐVT: 1.000 đ/m²)

1. Thị xã Thủ Dầu Một (các phường: Phú Cường, Phú Hòa, Phú Thọ, Phú Lợi, Hiệp Thành, Chánh Nghĩa, Hiệp An, Phú Mỹ, Định Hòa):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
III	Loại 1	18.000	5.400	3.600	1.800
	Loại 2	12.000	4.200	2.400	1.200
	Loại 3	7.200	3.000	1.200	840
	Loại 4	4.800	1.800	840	600
	Loại 5	2.400	960	580	480

2. Huyện Thuận An và Dĩ An (Thị trấn: An Thạnh, Lái Thiêu, Dĩ An):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	8.000	3.000	1.500	800
	Loại 2	6.000	2.500	1.000	700
	Loại 3	4.000	1.500	700	500
	Loại 4	2.000	800	500	400

3. Huyện Tân Uyên và Bến Cát (Thị trấn: Mỹ Phước, Uyên Hưng, Tân Phước Khánh):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	6.500	2.750	1.000	750
	Loại 2	4.500	1.750	750	550
	Loại 3	2.750	1.250	550	450
	Loại 4	1.750	850	450	350

4. Huyện Phú Giáo và Dầu Tiếng (Thị trấn: Phước Vĩnh, Dầu Tiếng):

Loại đô thị	Loại đường phố	Mức giá chuẩn theo vị trí			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
V	Loại 1	4.500	1.500	700	500
	Loại 2	2.500	1.000	500	400
	Loại 3	1.500	700	400	300
	Loại 4	1.000	400	300	200

Ghi chú:

- * Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:
 - Vị trí 1: Thửa đất tiếp giáp đường phố và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 50 mét.
 - Vị trí 2: Thửa đất không tiếp giáp đường phố và cách HLBV đường bộ trong phạm vi 100 mét.
 - Vị trí 3: Thửa đất cách HLBV đường bộ trong phạm vi từ trên 100 mét đến 200 mét
 - Vị trí 4: Thửa đất cách HLBV đường bộ trên 200 mét.
- * Cụ ly cách HLBV đường bộ được xác định theo đường bộ đi đến thửa đất.
- * Mức giá đất cụ thể bằng mức giá chuẩn nhân với hệ số điều chỉnh (Đ) theo phụ lục III đính kèm.
 - Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều vị trí, nhiều đường phố thì phân ra thành từng lô nhỏ tương ứng với từng vị trí, đường phố để áp giá.
 - Trường hợp thửa đất có địa điểm tương ứng với nhiều mức giá khác nhau thì nguyên tắc chung là áp dụng theo mức giá cao nhất.
 - Trường hợp thửa đất nằm trên những đường phố chưa được xếp loại trong phụ lục III thì áp dụng theo loại đường phố thấp nhất và hệ số thấp nhất trong cùng khu vực để áp giá.
 - Trường hợp thửa đất nằm trên các trục đường có bề rộng mặt đường từ 02 mét đến dưới 4 mét thì áp dụng theo loại đường phố thấp nhất và hệ số $\text{Đ} = 0,35$ trong cùng loại đô thị để áp giá.

Điều 4. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc khu vực nông thôn: được xác định bằng 70% giá đất ở tại nông thôn cùng khu vực.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp thuộc khu vực đô thị: được xác định bằng 65% giá đất ở tại đô thị cùng loại.

Điều 5. Khu vực đất giáp ranh**1. Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị**

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị được xác định từ đường phân địa giới hành chính giữa các huyện, thị vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Trường hợp đường phân địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBV đường bộ, HLBV đường thủy trở vào sâu địa phận mỗi huyện, thị là 100 mét đối với đất nông nghiệp, 50 mét đối với đất ở và đất phi nông nghiệp.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của hai huyện, thị xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của huyện, thị có mức giá cao hơn.

2. Khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã

- Tương tự như trên, khu vực đất giáp ranh giữa phường hoặc thị trấn với các xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính giữa phường hoặc thị trấn với các xã vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là trục giao thông, sông, suối, kênh, rạch thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ HLBV đường bộ, HLBV đường thủy vào sâu địa phận của các xã là 50 mét đối với các loại đất.

- Giá đất tại khu vực giáp ranh được xác định theo nguyên tắc:

+ Đất giáp ranh có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng tương đương nhau, có cùng mục đích sử dụng thì đất nằm trên địa bàn huyện, thị nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng theo mức giá của phường, thị trấn.

+ Trường hợp đặc biệt, khi điều kiện kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng chung của phường, thị trấn, xã khác nhau thì mức giá tại khu vực giáp ranh nằm trên địa bàn phường, thị trấn, xã nào có mức giá thấp hơn sẽ được áp dụng bằng 80% mức giá của phường, thị trấn, xã có mức giá cao hơn. /k

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hoàng Sơn

Phụ lục I

**BẢNG QUY ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH (Đ)
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH
ĐỐI VỚI ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN - KHU VỰC 1**

(Kèm theo Quyết định số 12/2008/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2008
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)			
		TỪ	ĐẾN				
I.	THỊ XÃ THỦ DẦU MỘT:	Nguyễn Chí Thanh	Ngã ba Suối Giữa	Ngã tư Võ Cối	0.8		
			Ngã tư Võ Cối	Cầu ông Cộ	0.7		
			Ranh xã Chánh Mỹ	Ranh phường Hiệp An	1		
			Đại lộ Bình Dương	Phía tiếp giáp với xã Chánh Mỹ	1		
			Huỳnh Văn Cù	Ngã tư Cây Me	Hồ Văn Cống	0.7	
			Lê Chí Dân	Huỳnh Văn Cù	Lê Chí Dân	1	
			Nguyễn Văn Cừ	Đại lộ Bình Dương	Phan Đăng Lưu	0.7	
			Hồ Văn Cống	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thị Hiếu	0.7	
			Phan Đăng Lưu	Nguyễn Chí Thanh	Hồ Văn Cống	0.7	
			Bùi Ngọc Thu	Nguyễn Chí Thanh	Ngã 3 Đình Tân An	0.7	
			Huỳnh Thị Hiếu	Ngã tư chợ Cây Dừa	Mũi tàu (tiếp giáp xã Chánh Mỹ)	1	
10	Cách mạng Tháng 8						
11	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9 m trở lên		0.7			
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9 m		0.6			
II.	HUYỆN THUẬN AN:	ĐT 743	Ranh TX.TDM	Ranh Bình Chuẩn- An phú	0.9		
			Ranh Bình Chuẩn- An phú	KCN Bình Chiểu	1		
			Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn)	Ngã tư Hòa Lân	Ngã 4 Bình Chuẩn	1	
			ĐT 747 B (Bình Chuẩn - Thái Hòa)	Ngã 4 Bình Chuẩn	Ranh Tân Phước Khánh	0.8	
			Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh Thái Hòa	1	
			ĐT 746 (Hoa Sen)	Ngã 4 chùa Thầy Thỏ	Ranh TT Tân Phước Khánh	0.9	
			Đại lộ Bình Dương	Ngã 3 Bình Quới	Ranh huyện Tân Uyên	0.9	
			ĐT 743C (Lái Thiêu - Dĩ An)	Ranh thị xã TDM	Ranh xã Vĩnh Phú (phía các xã)	1	
			Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú)	Ngã tư cầu ông Bó	Ngã tư 550	1	
			Bình Đức - Bình Đáng	Ngã 3 cầu Long	ĐT 743	1	
			Tỉnh lộ 43 (Gò Dưa - Tam Bình)	Đại lộ Bình Dương	Ngã 3 cổng nhà Hai Lập	1	
			11	BH 20	ĐT 743 C	Công ty P&G	0.8
			12	Đường Lô 11	ĐT 743C	BH 20	0.8
13	Đường Lô 12	ĐT 743C	BH 20	0.8			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		H (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
14	Đường Lô 13	ĐT 743C	BH 20	0.8
15	Đường Lô 14A	ĐT 743C	BH 20	0.8
16	Đường Lô 15	ĐT 743C	BH 20	0.8
17	Đường Lô 16	ĐT 743C	BH 20	0.8
18	BH 21	ĐT 743C	KCN Đồng An	0.8
19	BH 22	TL 43	KCN Đồng An	0.8
20	ĐT 745	Cua Hàng Gòn	Cầu Bà Hai	0.8
21	Đường Chòm Sao	Giáp ranh Lái Thiêu	Giáp ranh Hưng Định	1
		Ngã 3 Thân Đề	Rạch Thuận Giao	0.75
22	Đường Cầu Tàu	Ranh TG - HD	Đại lộ Bình Dương	1
23	Hương lộ 9	ĐT 745	Sông Gài Gòn	0.8
24	Thuận Giao - An Phú	Ranh TT. An Thạnh	Sông Sài Gòn	0.6
		Ranh An Thạnh - Hưng Định	Ngã 6 An Phú	1
25	An Phú - Thái Hòa	Ngã 6 An Phú	Ranh Thái Hòa	0.8
26	Nguyễn Thị Minh Khai	Ranh Thị xã TDM	Đại lộ Bình Dương	1
27	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên		0.7
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
III.	HUYỆN DĨ AN:			
1	Xa lộ Đại Hàn	Tam Bình	Linh Xuân	1
2	Xa lộ Hà Nội (QL 1A)			1
3	Quốc lộ 1K			1
4	Dĩ An - Bình Đường	Giáp đường Xuyên Á	Ranh thị trấn Dĩ An	1
5	Kha Vạn Cân	Linh Xuân	Linh Tây	1
6	Khu công nghiệp Bình Đường	Giáp xa lộ Đại Hàn	Sóng Thần - Đông Á	1
7	Sóng Thần - Đông Á	Xa lộ Trường Sơn	Trại heo Đông Á	1
8	Cụm Văn Hóa	Ngã ba Lò Đúc	Sân Banh	1
9	Tam Bình - Tam Phú	Tam Bình	Tam Phú	1
10	Đình Bình Đường	Xa lộ Trường Sơn	Cầu Gió Bay	1
11	Kha Vạn Cân - Hàng Không	Kha Vạn Cân	Trại heo Đông Á	1
12	ĐT 743	Ranh xã An Phú	Cây xăng Đông Tân	1
13	Tân Đông Hiệp - Tân Bình	Cây xăng Đông Tân	Ngã 4 Bình Thung	1
		Ngã 3 Suối Lò Ô	Cầu Bà Khâm	0.9
14	Trần Hưng Đạo	Cầu Bà Khâm	Ranh Đồng Nai	0.7
		Ngã 3 Cây Diệp	Ngã 4 Chiêu Liêu	0.8
15	Đường liên huyện	Ngã 4 Chiêu Liêu	Cầu 4 Trụ	0.7
16	Lái Thiêu - Dĩ An	Công 1 Đông Hòa	Ngã 3 Cây Lon	0.8
17	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Ngã 6 An Phú	Tân Ba (tua 12)	0.8
		Ngã 3 Đông Tân	Ngã tư 550	1
		Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên		0.7
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
IV.	HUYỆN BẾN CÁT:			
1	Đại lộ Bình Dương	Ranh Bến Cát - Thị xã	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	1

T	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
		Ngã ba đường vào Bến Lớn	Ngã ba Lăng xi	0,9
		Ngã ba Lăng xi	Ranh thị trấn Mỹ Phước	1
		Thị trấn Mỹ Phước	Bia Chiến Thắng Bàu Bàng	1
		Các đoạn đường còn lại		0,9
2	Đường vào Bến Lớn	Ngã 3 đường vào Bến Lớn	Trại giam Bến Lớn	0,7
3	ĐT 741	Ngã 4 Sờ Sao	Trụ điện 178 ngã 3 Suối Sỏi xã Hòa Lợi	1
		Các đoạn đường còn lại		0,8
4	ĐT 744	Cầu Ông Cộ	Ngã 4 Thùng Thờ	0,7
		Ngã 4 Thùng Thờ	Ranh xã Thanh Tuyền	0,9
5	ĐT 748 (Tỉnh lộ 16)	Ngã 4 Phú Thứ	Ngã 4 An Điền	0,7
		Ngã 4 An Điền	Ranh xã An Lập	0,6
6	ĐT 749A (Tỉnh lộ 30)	Ranh thị trấn Mỹ Phước (Cầu Quan)	Ranh xã Long Tân	0,7
7	ĐT 750	Ngã 3 Trừ Văn Thố	Ranh xã Long Hòa	0,7
		Ngã 3 Bàng Lăng	Ranh xã Tân Long	0,7
8	Đường Hùng Vương (7A)	Cầu Đò	Ngã 4 An Điền + 200 m	1
		Ngã 4 An Điền + 200 m	Ngã 3 Rạch Bắp	0,8
9	Đường 2/9 (7B)	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT741	0,7
10	ĐH 602	Ngã 3 Lăng Xi	Hòa Lợi	0,7
11	ĐH 608	Ngã 4 Thùng Thờ	Ngã 3 Chú Lương	0,8
12	ĐH 605	Ngã 4 Ông Giáo	ĐT 741 (Ngã 3 Ông Kiềm)	0,7
13	ĐH 601	Ngã 3 Ông Kiềm	QL13(UB xã Lai Hưng cũ)	0,6
	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên		0,7
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0,6
V.	HUYỆN TÂN UYÊN:			
1	ĐT 747	Cầu Ông Tiếp	Ngã 3 chợ Tân Ba	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Cổng chùa Bà Thao	1
		Cổng chùa Bà Thao	Cầu sắt cũ	0,9
		Cầu sắt cũ	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1
		Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa	Cầu Bình Cơ	1
		Cầu Bình Cơ	Ngã 3 Cống Xanh	0,9
2	ĐT-747B (tỉnh lộ 11)	Ngã 3 chợ Tân Ba	Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh	1
		Ngã 3 chợ Tân Ba	Ngã 4 chùa Thầy Thờ	1
3	ĐT 747 B (Phía Thái Hòa, Khánh Bình)	Ngã 4 chùa Thầy Thờ	Cầu Khánh Vân	1
		Cầu Khánh Vân	Giáp ĐT 747 (Hội Nghĩa)	0,9
4	ĐT 746	Cầu Hố Đại (thị trấn Tân Phước Khánh)	Ranh Khánh Bình - Uyên Hưng	1

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
5	ĐT 742	Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ	Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	0.9
		Ranh Lạc An - Hiếu Liêm	Ranh Tân Định - Tân Thành	0.7
		Ranh Tân Định - Tân Thành	Giáp ĐT 747 (Hội Nghĩa)	0.8
		Ranh Phú Mỹ - Phú Chánh	Cầu Trại Cua	0.9
		Cầu Trại Cua	Ngã 3 Cống Xanh	0.8
6	ĐT 741	Cua Bari	Ranh Tân Bình - Phước Hòa	0.9
7	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên		0.7
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
VI. HUYỆN DẦU TIẾNG:				
1	ĐT 744	Nông trường cao su Phan Văn Tiến	Km36 hướng thị trấn Dầu Tiếng	0.9
2	ĐT 748	Ngã 4 Chú Thai	Giáp ranh thị trấn Dầu Tiếng	0.9
		Ngã 4 Kiểm Lâm	Đội 7	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.7
		Ranh xã An Điền	Cầu Hàng Nù	1
		Các đoạn đường còn lại		0.8
3	ĐT 750	Trường THCS Định Hiệp	Trung tâm y tế huyện	0.8
4	ĐT 749A (Tinh lộ 30 cũ)	Các đoạn đường còn lại		0.6
		Ngã 3 Đòn Gánh (ranh giữa xã Long Nguyễn - Long Tân)	Ngã 3 xã Long Tân	0.8
		Ngã 3 xã Long Tân	Ngã 4 UBND xã Long Tân	0.9
		Ngã 4 UBND xã Long Tân	Cây xăng vật tư Bình Dương	0.8
		Cây xăng vật tư Bình Dương	Cầu Thị Tính	0.9
		Các đoạn đường còn lại		0.7
		Cầu Bà Và (xã Minh Thạnh)	Giáp ranh xã Minh Hòa	0.7
		Giáp ranh Minh Hoà, Minh Thạnh	Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa)	0.8
		Các đoạn đường còn lại		0.6
		6	ĐT 749B	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6
6	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên		0.7
		Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.6

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN ĐƯỜNG		HỆ SỐ (Đ)
		TỪ	ĐẾN	
VII. HUYỆN PHÚ GIÁO:				
1	ĐT 741	Ranh Tân Uyên - Phú Giáo	Cầu Vàm Vá	1
2	ĐT 750	Ranh An Bình - Phước Vĩnh ĐT 741 Cầu số 4 Tân Long	Giáp tỉnh Bình Phước Cầu số 4 Tân Long Ranh xã Lai Uyên	0.9 0.7 0.8
3	Đường nội bộ các khu dân cư mới, các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp	Bề mặt đường rộng từ 9m trở lên Bề mặt đường nhỏ hơn 9m		0.7 0.6

